

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG NHẬT BẠC 4 (TƯƠNG ĐƯƠNG JLPT N3)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 03, ngày 08/08/2021)

Hình thức kiểm tra: trực tuyến qua Microsoft Teams

(Ban hành theo Quyết định số 976/2021/VHU/QĐ ngày 20 tháng 09 năm 2021)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng		
1	VHU.TNB4.03.001	161A160045	Lê Ngọc Thiên	Ân	23/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	6	8	8	29	7.3	
2	VHU.TNB4.03.002	161A150040	Trần Thị Vân	Anh	23/02/1998	Long An	7	5	8	8	28	7.0	
3	VHU.TNB4.03.003	161A150054	Đào Thị Phương	Anh	10/08/1997	Bến Tre	5	7.5	8	8	28.5	7.1	
4	VHU.TNB4.03.004	161A150118	Trương Ngọc	Anh	13/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	7.5	9	7.5	32	8.0	
5	VHU.TNB4.03.005	161A160106	Mai Ngọc Thu	Anh	04/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	9	9.5	9	8.5	36	9.0	
6	VHU.TNB4.03.006	161A160115	Nguyễn Thị	Dung	14/08/1998	Long An	8	9	8	6	31	7.8	
7	VHU.TNB4.03.007	161A150220	Võ Thế	Dũng	15/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	9	8	32	8.0	
8	VHU.TNB4.03.008	161A160101	Hồ Thị	Hà	28/07/1998	Thanh Hóa	7	6	8	4.5	25.5	6.4	
9	VHU.TNB4.03.010	161A150170	Lê Thị Thu	Hiền	17/04/1998	Đồng Nai	5	7	8	6	26	6.5	
10	VHU.TNB4.03.011	161A150268	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	18/02/1998	Bến Tre	7	8	9	7	31	7.8	
11	VHU.TNB4.03.012	161A150001	Tổng Thị A	Khương	15/08/1997	Đồng Tháp	6	8	9	8.5	31.5	7.9	
12	VHU.TNB4.03.013	161A160090	Phạm Ngọc Anh	Kim	29/08/1998	Bình Thuận	7	5	7	6	25	6.3	
13	VHU.TNB4.03.014	161A150288	Trần Thị Nhựt	Linh	24/12/1998	An Giang	7	8	9	6.5	30.5	7.6	
14	VHU.TNB4.03.015	161A150223	Trương Tấn	Lộc	05/04/1998	Tiền Giang	8	10	10	8	36	9.0	
15	VHU.TNB4.03.016	161A150196	Phan Vũ Thục	Mai	25/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	7	8.5	8	31.5	7.9	
16	VHU.TNB4.03.017	161A150319	Phạm Công	Minh	07/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9	9	8.5	33.5	8.4	
17	VHU.TNB4.03.018	161A160112	Lê Ngọc Kim	Ngân	19/09/1998	Đồng Tháp	6	6	8.5	6.5	27	6.8	
18	VHU.TNB4.03.019	151A150243	Lâm Yến	Nghi	07/10/1997	An Giang	6	9	8	6	29	7.3	
19	VHU.TNB4.03.020	161A160077	Đinh Thị Bích	Ngọc	07/03/1998	Đắk Lắk	4	6	10	8	28	7.0	
20	VHU.TNB4.03.021	171A160051	Trương Bích	Ngọc	17/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	7	9	4	26	6.5	
21	VHU.TNB4.03.022	161A150330	Nguyễn Lý Minh	Nhật	28/11/1998	Tiền Giang	7	9	9.5	8	33.5	8.4	
22	VHU.TNB4.03.023	161A150327	Trần Yến	Nhi	19/04/1998	Phước Yên	6	7	9.5	7.5	30	7.5	
23	VHU.TNB4.03.024	161A150154	Võ Thị Tuyết	Nhi	27/04/1998	Bà Rịa-Vũng Tàu	6	9	9	8.5	32.5	8.1	
24	VHU.TNB4.03.025	161A160020	Huỳnh	Như	08/03/1998	Long An	7	9	9	8	33	8.3	
25	VHU.TNB4.03.026	171A160074	Vương Thị Cẩm	Nhung	08/08/1999	Tây Ninh	6	7	9	3.5	25.5	6.4	
26	VHU.TNB4.03.027	161A150367	Lê Thị Mai	Phương	06/10/1998	Long An	6	7.5	9	7.5	30	7.5	
27	VHU.TNB4.03.028	161A150009	Bùi Thiện	Son	24/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	9	8.5	32.5	8.0	
28	VHU.TNB4.03.029	161A150003	Nguyễn Thị Yến	Thị	23/06/1995	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	9	8.5	32.5	8.0	
29	VHU.TNB4.03.030	161A150084	Nguyễn Minh	Thư	25/01/1998	Bạc Liêu	6	6	8	8	28	7.0	
30	VHU.TNB4.03.031	161A150364	Nguyễn Trang Anh	Thư	03/06/1998	Tây Ninh	4	8	9	5.5	26.5	6.6	
31	VHU.TNB4.03.032	161A160120	Phạm Thị Thanh	Thúy	09/12/1998	Bình Phước	7	9	9	9	34	8.5	
32	VHU.TNB4.03.033	171A160065	Nguyễn Thanh	Tiến	20/06/1999	Tây Ninh	6	7	9	4.5	26.5	6.6	
33	VHU.TNB4.03.034	161A150378	Nguyễn Mộng Tuyết	Trâm	01/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8	9	7.5	30.5	7.6	
34	VHU.TNB4.03.035	161A160052	Nguyễn Ngọc Phương	Trình	03/12/1998	Bình Thuận	7	8	8	8	31	7.8	
35	VHU.TNB4.03.036	161A150153	Nguyễn Thị Đông	Trúc	25/11/1998	Bình Dương	6	7	9.5	6.5	29	7.3	
36	VHU.TNB4.03.037	161A150127	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	24/06/1998	Long An	7	9.5	8.5	6	31	7.8	
37	VHU.TNB4.03.038	161A150323	Nguyễn Đỗ Uyên	Vi	04/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8	9.5	6.5	29	7.3	
38	VHU.TNB4.03.039	171A160068	Nguyễn Đình Ái	Vy	01/11/1999	Đắk Lắk	6	7	9	3.5	25.5	6.4	
39	VHU.TNB4.03.040	161A150251	Ngô Trương Kim	Yến	09/01/1998	Bình Thuận	6	8	8.5	5	27.5	6.9	
40	VHU.TNB4.03.041	161A150397	Dương Thị Hoàng	Yến	30/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8	9	7.5	30.5	7.6	
41	VHU.TNB4.03.042	161A150274	Nguyễn Gia	Tuệ	21/03/1998	Vũng Tàu	6	8	9	7.5	30.5	7.6	

TỔNG SỐ THÍ SINH ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ: 41

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIÊN

